

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện
mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu
phát triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 557/QĐ-UBND-HC ngày 27 tháng 5 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện
mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
2056/TTr-SKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2022,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau đây viết tắt là *Khung đánh giá*) để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Tổ chức thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá gắn với triển khai thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, giữa kỳ, 5 năm của địa phương kể từ kế hoạch năm 2023. Phân công cụ thể cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện từng chỉ tiêu.

- Căn cứ tình hình thực tế của từng địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động xem xét, bổ sung các chỉ tiêu khác vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm trên địa bàn cho phù hợp.

- Định kỳ hằng năm, 5 năm báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá gắn với báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê, Văn phòng UBND Tỉnh **trước ngày 20 tháng 12 hằng năm và cập nhật, bổ sung vào ngày 20 tháng 3 năm tiếp theo.**

- Thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả Khung đánh giá, để kịp thời tham mưu đề xuất điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp huyện phù hợp với thực tiễn chỉ đạo, điều hành tại địa phương, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định.

2. Các Sở, ban, ngành Tỉnh

Định hướng, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng và thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Căn cứ các chỉ tiêu Khung đánh giá, có trách nhiệm cung cấp số liệu chỉ tiêu thuộc lĩnh vực, gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trước 15 ngày so với thời điểm báo cáo Khung đánh giá theo Mục 1.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

- Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung kịp thời Khung đánh giá đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- TT/Tỉnh ủy, TT/HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Chuyên viên VPUBND Tỉnh;
- Công thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, THVX(Thư).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thiện Nghĩa

Phụ lục
KHUNG ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày tháng 8 năm 2022
của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
A	KINH TẾ			
I	NGÂN SÁCH			
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng thu nội địa</i>	%	"	
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	"	
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP	%	"	
II	ĐẦU TƯ			
1	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn huyện	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Nhà nước	"	"	
1.2	Ngoài Nhà nước	"	"	
1.3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	"	"	
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Số dự án	Dự án	"	

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
3.2	Tổng vốn	Tỷ đồng	"	
III	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ			
1	Doanh nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	Sở KH&ĐT cung cấp dữ liệu
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	"	
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"	
1.3	Doanh nghiệp thành lập mới		"	
1.3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
1.4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	"	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"	
2	Hợp tác xã		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"	
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"	
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	"	
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	"	
2.5	Tổng số tổ hợp tác	THT	"	
3	Tổng số làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống trên địa bàn	Đơn vị	"	
IV	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Cây lương thực có hạt		"	
1.1.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	"	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	
1.1.2	Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	"	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"	
1.2	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	"	
1.3	Sản lượng một số cây lâu năm (<i>tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương</i>)			
1.3.1	Cam, chanh, quýt	Ha	"	
		Tấn	"	
1.3.2	Xoài	Ha	"	
		Tấn	"	
1.3.3	Nhãn	Ha	"	
		Tấn	"	
1.3.4	Khác (<i>Tùy thuộc sản phẩm của địa phương</i>)	Ha	"	
		Tấn	"	
1.4	Diện tích cây hàng năm	Ha	"	
	Sản lượng cây hàng năm	Tấn	"	
1.5	Số gia súc, gia cầm			
1.5.1	Trâu	Con	"	
1.5.2	Bò	"	"	
1.5.3	Heo	"	"	
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con	"	
	<i>Trong đó, vịt</i>	<i>Nghìn con</i>	"	
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	"	
1.6.1	Thịt trâu hơi	"	"	
1.6.2	Thịt bò hơi	"	"	
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	"	
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"	"	
	<i>Trong đó, vịt</i>	Tấn	"	

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỶ BÁO CÁO	GHI CHÚ
2	Lâm nghiệp			
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Thủy sản		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	"	
3.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	"	
3.2.1	Nuôi trồng	Tấn	"	
3.2.2	Khai thác	Tấn	"	
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	Tấn	"	
V	CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI			
1	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	(Đvt)	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của địa phương)</i>			
2	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
2.1	Số lượng chợ	Chợ	"	
2.2	Số lượng siêu thị	Siêu thị	"	
2.3	Số lượng trung tâm thương mại	Tttm	"	
3	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
B	XÃ HỘI			
I	DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	"	
2	Mật độ dân số	Người/k m²	"	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰		
4	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100		

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỶ BÁO CÁO	GHI CHÚ
		bé gái		
II	LAO ĐỘNG			
1	Số lao động có việc làm trên địa bàn		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	"	
1.2	Công nghiệp, xây dựng	Người	"	
1.3	Thương mại, dịch vụ	Người	"	
2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn		"	
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	"	
2.2	Công nghiệp, xây dựng	%	"	
2.3	Thương mại, dịch vụ	%	"	
3	Số người lao động có việc làm trong năm	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	"	"	
5	Tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
6	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
7	Tỷ lệ thất nghiệp			
7.1	Thành thị			
7.2	Nông thôn			
8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	
9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"	
III	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	Hàng năm, giữa kỳ,	

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
			5 năm	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Tiểu học	"	"	
3.2	Trung học cơ sở	"	"	
3.3	Trung học phổ thông	"	"	
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
4.1	Mầm non	"	"	
4.2	Tiểu học	"	"	
4.3	Trung học cơ sở	"	"	
4.4	Trung học phổ thông	"	"	
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
5.1	Mầm non	"	"	
5.2	Tiểu học	"	"	
5.3	Trung học cơ sở	"	"	
5.4	Trung học phổ thông	"	"	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
6.1	Tiểu học	"	"	
6.2	Trung học cơ sở	"	"	
6.3	Trung học phổ thông	"	"	
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
7.1	Tiểu học	"	"	
7.2	Trung học cơ sở	"	"	
7.3	Trung học phổ thông	"	"	
IV	Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	Hàng năm, giữa kỳ,	

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
			5 năm	
1.1	Cân nặng theo tuổi	"	"	
1.2	Chiều cao theo tuổi	"	"	
2	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
V	MỨC SỐNG DÂN CƯ			
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	<i>Điểm phần trăm</i>	"	
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>So với cả tỉnh</i>	%	"	
3	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
3.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	"	
3.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	"	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	"	
5	Tỷ lệ nông thôn đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	"	
6	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	"	
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ			
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5	

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KỲ BÁO CÁO	GHI CHÚ
			năm	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	"	"	
3	Tỷ lệ đô thị hóa	"	"	
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DDCI)	Điểm	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Xếp hạng</i>	Hạng	"	
2	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Xếp hạng</i>	Hạng	"	
3	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm	
	<i>Xếp hạng</i>	Hạng	"	